FireAnt

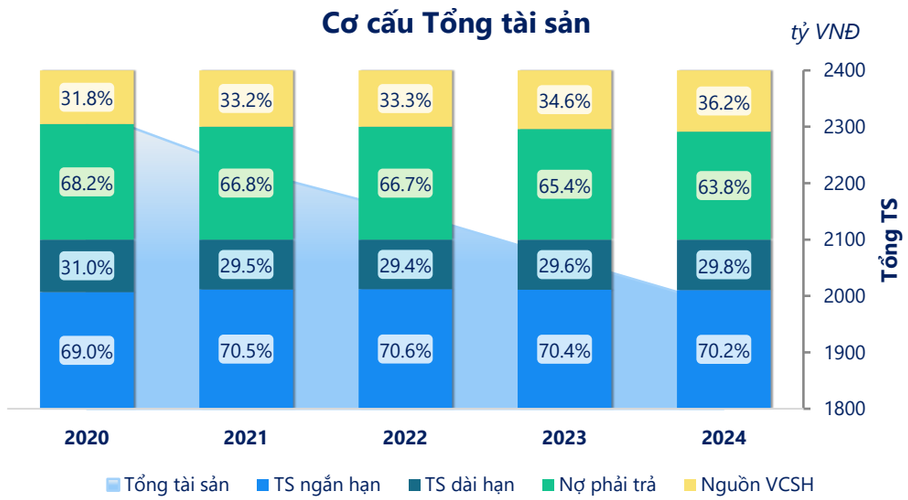
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	712
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
P/E	-227.8
EPS	-40

	YTD	1T	3T	6T
VIW		-8.0%	-25.2%	-8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

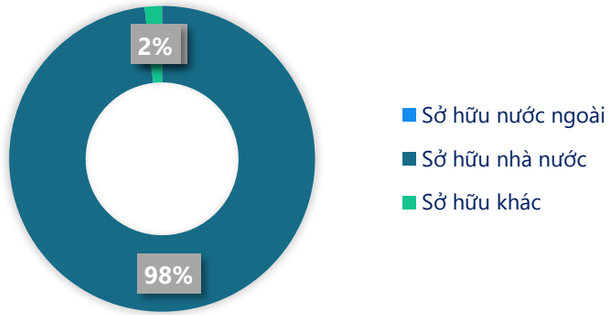
Cơ cấu Tổng tài sản



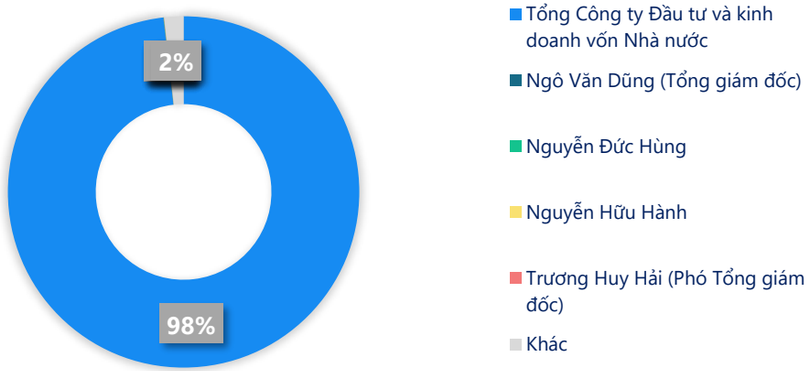
Tổng tài sản của **VIW** năm 2024 đạt **1,983** tỷ đồng, giảm **4.00%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

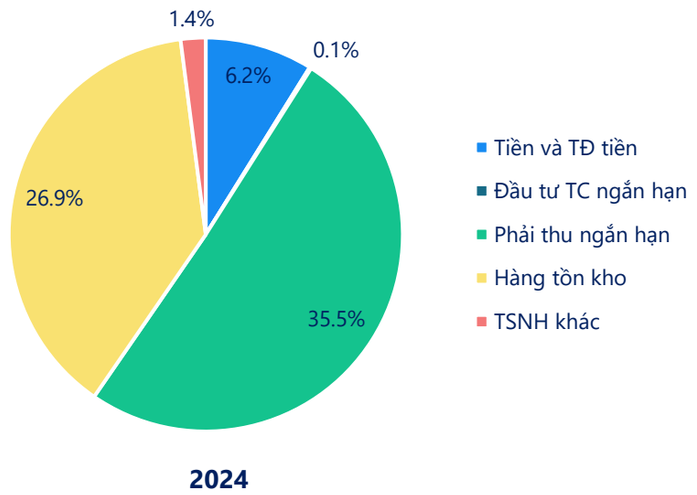


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.84% và không có sở hữu nước ngoài.

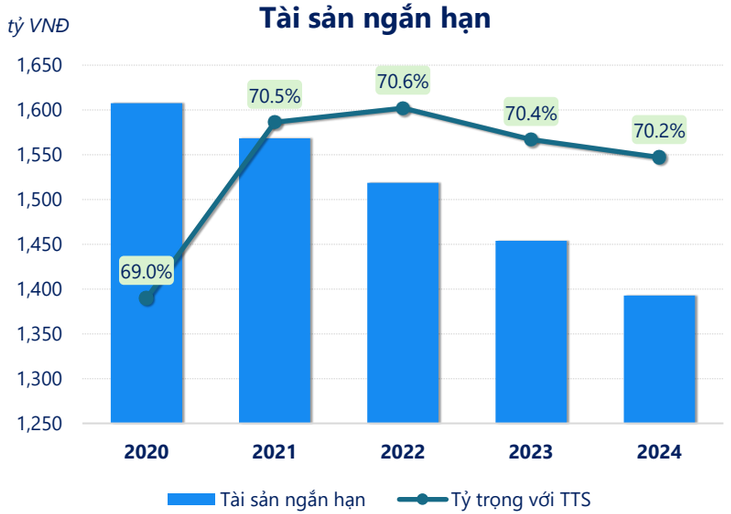
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **98.2%**, lớn thứ 2 là Ngô Văn Dũng (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.03% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Hùng nắm giữ 0.02%.

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

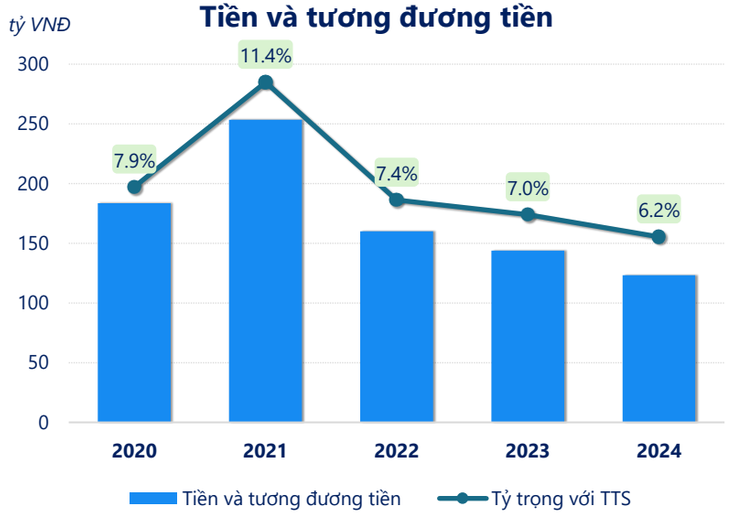
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



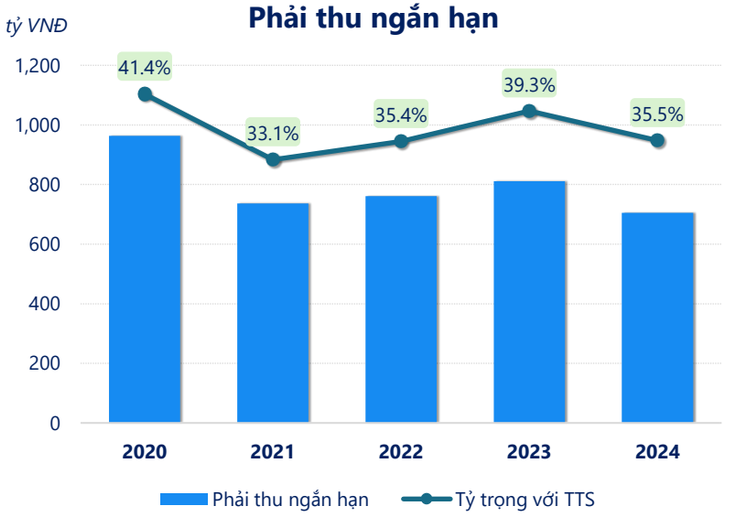
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VIW năm 2024 giảm **4.21%** so với năm trước, đạt **1,393** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



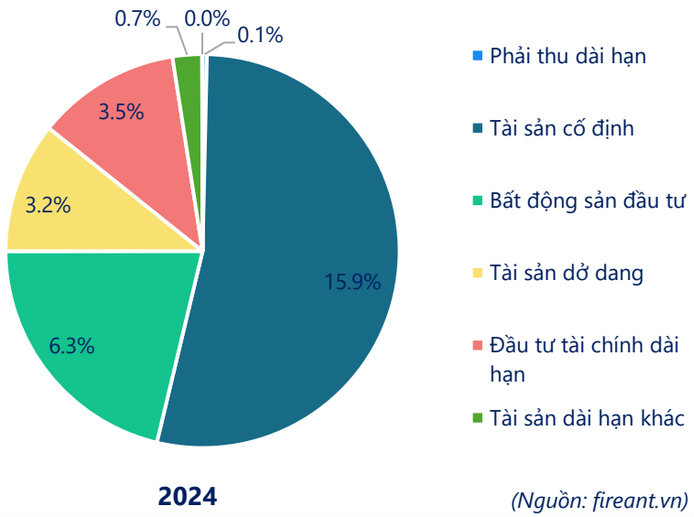
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

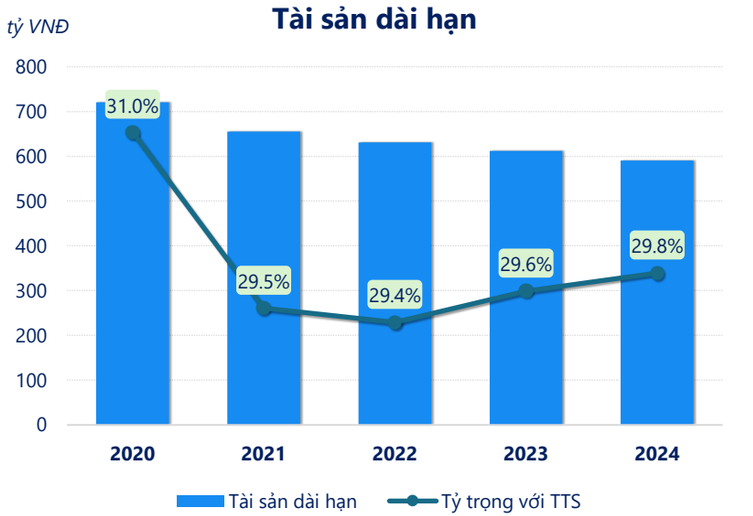
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



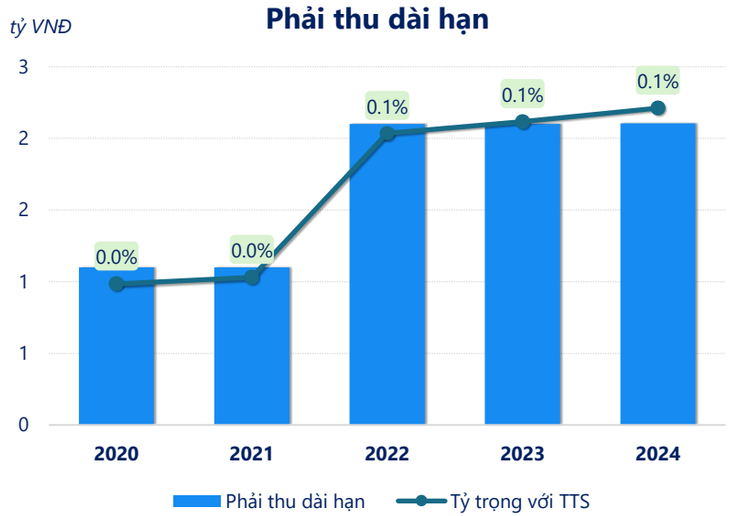
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

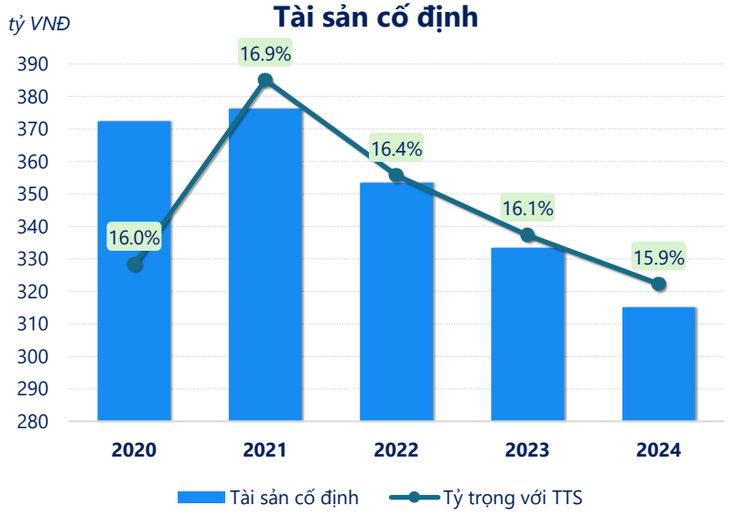


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **590.4** tỷ đồng giảm **3.51%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **29.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.9%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.33%.

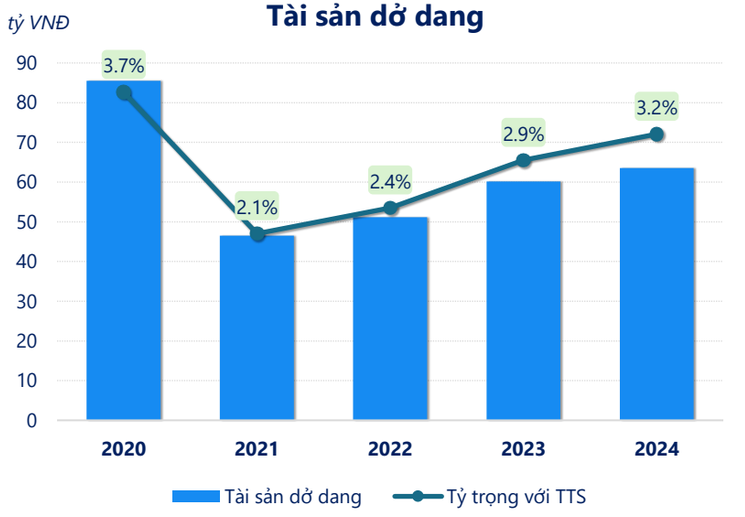
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

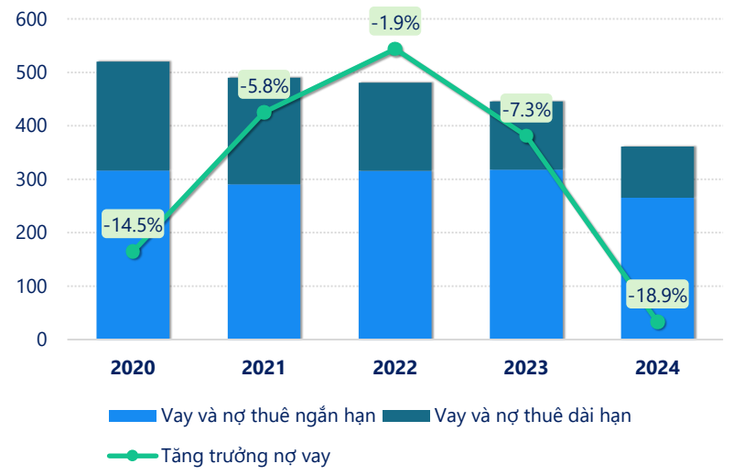
Tài sản dở dang



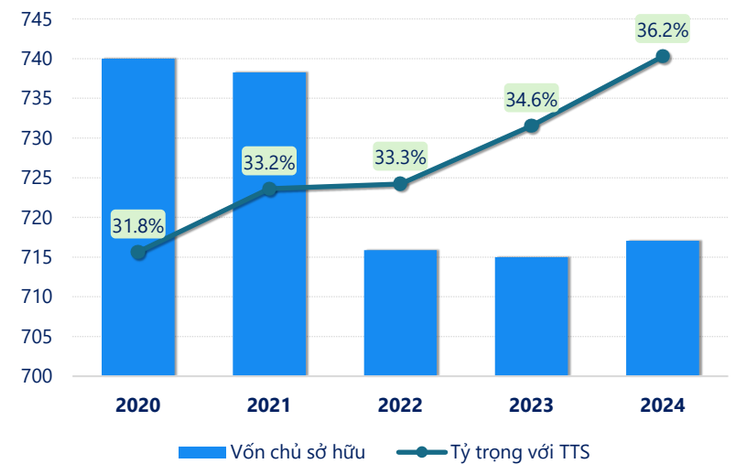
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

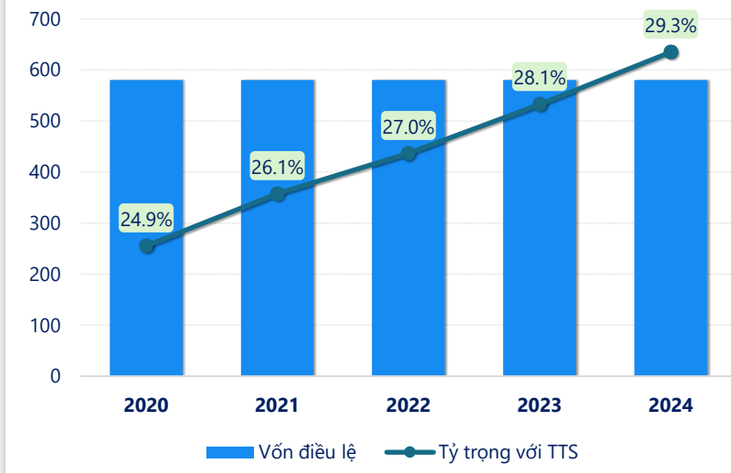
Nợ vay



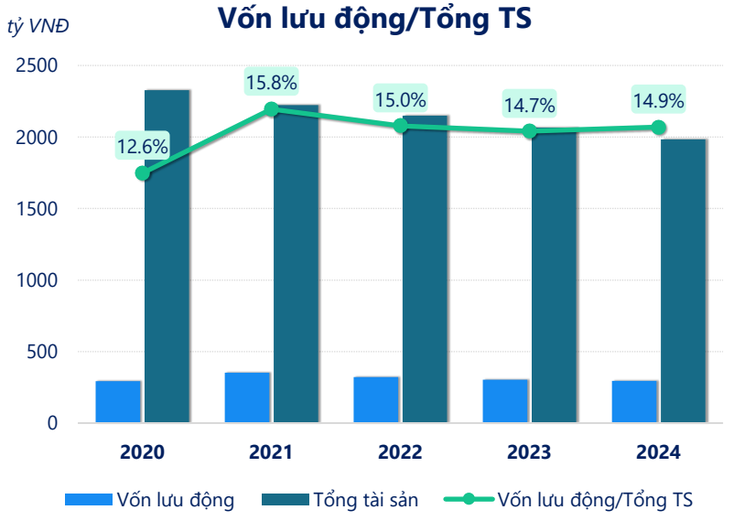
Vốn chủ sở hữu



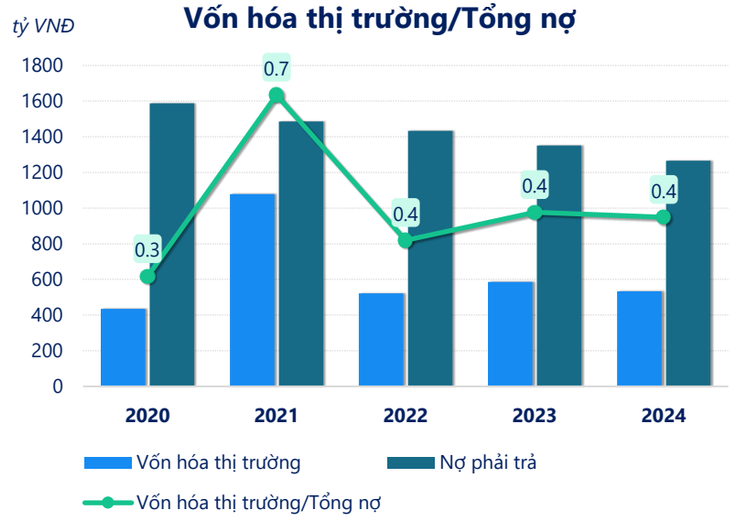
Vốn điều lệ



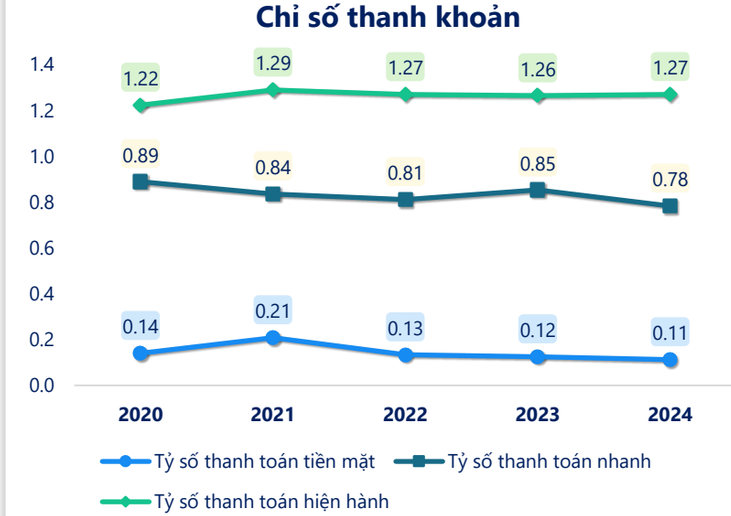
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,984**	**2,066**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,393	1,454	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	124	144	-13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.59	13.2	-57.7%
Phải thu ngắn hạn	733	811	-9.7%
Hàng tồn kho	502	473	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	13.1	119%
Tài sản dài hạn	**591**	**612**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	2.17	2.10	3.4%
Tài sản cố định	315	333	-5.5%
Bất động sản đầu tư	125	132	-5.3%
Tài sản dở dang	63.5	60.1	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.1	67.5	3.7%
Tài sản dài hạn khác	**14.2**	**15.8**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0.23	0.47	-50.0%
Nợ phải trả	1,272	1,351	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**1,106**	**1,150**	**-3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	318	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	471	481	-2.1%
Nợ dài hạn	166	200	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.2	128	-24.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**712**	**715**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**712**	**715**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**948**	**828**	**1,124**	**1,355**	**882**
Giá vốn hàng bán	814	728	999	1,219	760
Lợi nhuận gộp	**134**	**100**	**125**	**137**	**121**
Doanh thu HĐTC	3.42	43.4	4.73	4.82	3.56
Chi phí TC	50.2	37.7	44.6	38.7	30.5
Chi phí lãi vay	**49.7**	**37.2**	**42.0**	**38.6**	**29.3**
LN trong công ty LKLD	-2.54	-3.89	-0.01	1.05	3.93
Chi phí bán hàng	0.87	0.38	0.66	2.73	1.88
Chi phí QLDN	73.4	75.0	77.3	73.8	73.3
LN thuần từ HĐKD	**10.5**	**26.6**	**7.06**	**27.2**	**22.9**
Lợi nhuận khác	-1.59	-0.43	0.03	-1.21	0.82
LN trước thuế	**8.87**	**26.2**	**7.09**	**26.0**	**23.7**
Lợi nhuận sau thuế	**1.10**	**17.9**	**-1.03**	**14.3**	**15.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.02**	**-1.24**	**-7.51**	**3.56**	**4.34**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	226	71.9	-43.2	36.5	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	43.2	-24.9	-13.5	8.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-45.4	-25.2	-42.7	-94.0
Tiền đầu kỳ	72.6	184	253	160	144
Lưu chuyển tiền thuần	**111**	**69.8**	**-93.3**	**-19.8**	**-20.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	0.08	0.03
Tiền cuối kỳ	184	253	160	140	123

Powered by Infographic